



Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu giai đoạn 2013-2015

Tổng quan

Tô Xuân Phúc (Forest Trends)

Nguyễn Tôn Quyền (Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam)

Huỳnh Văn Hạnh (Hội Gỗ mỹ nghệ Thành phố Hồ Chí Minh)

Trần Lê Huy (Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định)

Cao Thị Cẩm (Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam)

Tháng 5 năm 2016

Lời cảm ơn

Báo cáo này là sản phẩm hợp tác của Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định) và Hội Mỹ nghệ và Chế biến Gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA). Báo cáo có một phần hỗ trợ về mặt tài chính của Cơ quan Hợp tác Phát triển Vương quốc Anh (DFID). Các số liệu thống kê trong Báo cáo này chủ yếu được dựa trên nguồn số liệu xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan của Việt Nam. Thông tin cơ bản trong Báo cáo được trình bày tại Hội thảo Quốc gia ngày 4 tháng 4 năm 2016 tại Hà Nội. Xin trân thành cảm ơn các ý kiến đóng góp của các đại biểu tham gia Hội thảo. Các phân tích và nhận định trong Báo cáo là của các tác giả và không phản ánh quan điểm của các tổ chức nơi tác giả làm việc hoặc tổ chức tài trợ cho Báo cáo.

Nội dung

1. Giới thiệu.....	3
2. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn	4
2.1. Một vài nét chung	4
2.2. Mười quốc gia có lượng nhập lớn nhất	4
2.3. Mười quốc gia có giá trị nhập lớn nhất	6
2.4. Mười loài gỗ tròn có lượng nhập lớn nhất năm 2015	7
2.5. Mười loài gỗ tròn có giá trị nhập cao nhất năm 2015.....	8
2.6. Các loại tròn nhóm 1 nhập khẩu vào Việt Nam	10
2.7. Các loại gỗ tròn nhóm 2 nhập khẩu vào Việt Nam	11
2.8. Các loại gỗ tròn rủi ro thấp nhập khẩu vào Việt Nam.....	11
3. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ	13
3.1. Một vài nét chung	13
3.2. Mười quốc gia có lượng nhập nhiều nhất năm 2015	13
3.3. Mười quốc gia có giá trị nhập lớn nhất	15
3.4. Mười loại gỗ xẻ có lượng nhập nhiều nhất năm 2015.....	16
3.5. Mười loại gỗ xẻ có giá trị nhập cao nhất năm 2015	17
3.6. Gỗ xẻ nhóm 1 nhập khẩu vào Việt Nam.....	18
3.7. Gỗ xẻ nhóm 2 nhập khẩu vào Việt Nam.....	20
3.8. Gỗ xẻ thuộc nhóm rủi ro thấp nhập khẩu vào Việt Nam.....	21
4. Kết luận	22
5. Phụ lục.....	24
Phụ lục 1. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ một số quốc gia quan trọng của Việt Nam	24
Phụ lục 2. Các loài gỗ xẻ được nhập khẩu từ các quốc gia quan trọng của Việt Nam.....	27

1. Giới thiệu

Các phân tích dựa trên nguồn số liệu gỗ nguyên liệu nhập khẩu được thống kê bởi Tổng cục Hải quan của Việt Nam cho thấy nhóm gỗ tròn (mã Hải quan HS 4403)¹ và gỗ xẻ (HS 4407)² (sau đây được gọi là gỗ nguyên liệu) nhập khẩu đóng vai trò quan trọng đối với ngành chế biến gỗ phục vụ cả cho việc xuất khẩu và tiêu dùng tại thị trường nội địa của Việt Nam.

Lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam có xu hướng tăng, khoảng trên 10%/năm. Năm 2015 Việt Nam nhập khẩu lên tới 4,79 triệu m³ gỗ quy tròn³, tăng 11,3% so với lượng nhập khẩu năm 2014 và 14% so với năm 2013.

Giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam hàng năm khoảng 1,5 – 1,7 tỉ USD. Con số này tương đương với 20-25% của tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ và các sản phẩm gỗ hàng năm của Việt Nam.⁴ Bảng 1 cho thấy lượng gỗ nguyên liệu và giá trị kim ngạch nhập khẩu giai đoạn 2013-2015.

Bảng 1. Gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam 2013-2015

Năm	Lượng nhập (Triệu m ³ gỗ quy tròn)	Giá trị nhập (Tỉ USD)
2013	3,41	1,23
2014	4,23	1,72
2015	4,79	1,66

So với năm 2014, lượng nhập khẩu năm 2015 tăng trong khi giá trị nhập khẩu giảm. Có thể do các lí do chính sau:

- Có sự thay đổi trong cơ cấu nguồn nguyên liệu nhập khẩu, với các loại gỗ có giá trị cao được thay thế bởi các loại gỗ có giá trị thấp hơn. Nếu điều này đúng, đây sẽ là tín hiệu tốt cho ngành gỗ Việt Nam. Thay đổi này thể hiện sự dịch chuyển từ việc sử dụng gỗ có giá trị cao, bao gồm các loại gỗ quý có nguồn gốc từ rừng tự nhiên sang các loại gỗ phổ biến hơn.
- Do nguồn gỗ rừng trồng trong nước đang từng bước thay thế một phần nguyên liệu nhập khẩu.

Do xu thế vùng ván nhân tạo thay thế cho nguồn gỗ nhiệt đới có nguồn gốc từ rừng tự nhiên được nhập khẩu. Do suy giảm các loại gỗ có giá trị cao trên thị trường, bao gồm các loại gỗ quý có nguồn gốc từ rừng tự nhiên. Hàng năm, Việt Nam nhập khẩu khoảng 160-170 loài gỗ khác nhau từ khoảng 70-90 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Báo cáo này dựa trên nguồn dữ liệu gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2013-2015 được thống kê bởi Tổng cục Hải quan Việt Nam. Nguồn dữ liệu này giúp phác họa một bức tranh tổng thể về thực trạng, xu hướng thay đổi trong việc nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam, bao gồm các khía cạnh như số lượng và kim ngạch nhập khẩu, các loại gỗ nhập khẩu và nguồn nhập khẩu. Phần 2 của Báo cáo tập trung vào các khía cạnh này của nguồn gỗ tròn nhập khẩu. Phần 3 tập trung vào gỗ xẻ. Dựa trên các kết quả của Phần 2 và 3, Phần 4 đưa ra một số kết luận.

¹ Nhóm 4403 thuộc chương 44 (gỗ và các mặt hàng gỗ). Nhóm 4430 bao gồm gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc bỏ hoặc dác gỗ hoặc đẻo vuông thô. Nhóm 4403 bao gồm 12 loại sản phẩm khác nhau. Chi tiết các sản phẩm trong nhóm này có thể tra cứu tại website: <http://customs.gov.vn/SitePages/Tariff.aspx?portlet=Structure&tariff=4403&language=vi-VN>.

² Nhóm 4407 bao gồm các sản phẩm gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm. Nhóm này bao gồm 32 loại sản phẩm khác nhau. Chi tiết các sản phẩm thuộc nhóm này có thể tra cứu tại website: <http://customs.gov.vn/SitePages/Tariff.aspx>

³ Trong Báo cáo này, 1 m³ gỗ xẻ được quy đổi tương đương với 1,4 m³ gỗ tròn. Tỷ lệ quy đổi này được áp dụng phổ biến hiện nay.

⁴ Năm 2015 Tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 6,9 tỉ USD (Tổng cục Hải quan, 2016).

2. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn

2.1. Một vài nét chung

Lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam hàng năm lớn. Năm 2015, Việt Nam nhập khẩu 1,69 triệu m³ gỗ tròn, tăng 0,29 triệu m³ so với năm 2014 và 0,56 triệu m³ so với năm 2013. Giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn cũng tăng. Năm 2013 kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn của Việt Nam dưới 430 triệu USD; năm 2015 kim ngạch đạt gần 520 triệu USD (Bảng 2).

Bảng 2. Lượng và kim ngạch gỗ tròn nhập khẩu 2013-2015

Năm	Lượng nhập (triệu m ³)	Giá trị kim ngạch (Triệu USD)
2013	1,13	426,6
2014	1,40	505,7
2015	1,69	511,9

Lượng gỗ tròn nhập khẩu trong năm 2015 tăng gần 12% so với lượng nhập của năm 2014. Giá trị nhập năm 2015 tăng 10% so với 2014.

Hàng năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 170 loài gỗ tròn từ trên 70 quốc gia và vùng lãnh thổ.

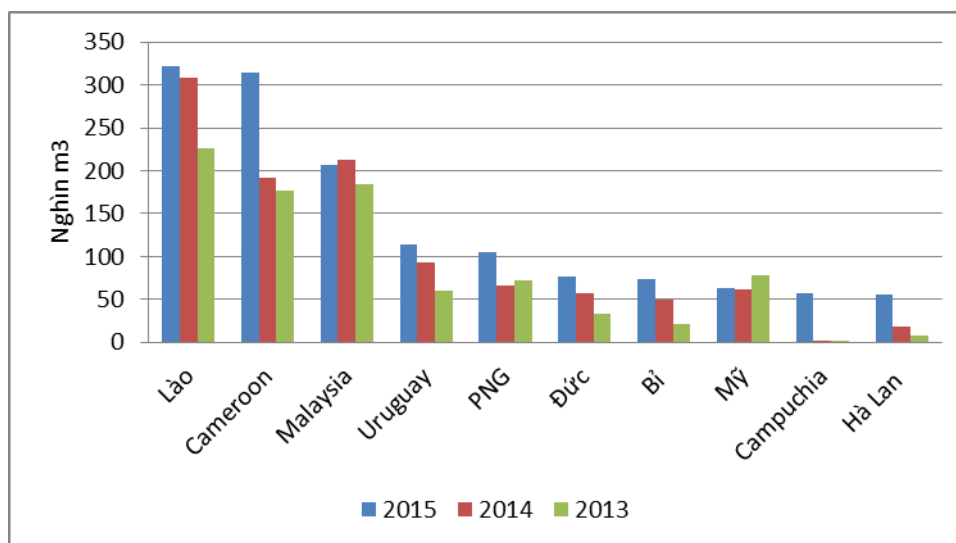
2.2. Mười quốc gia có lượng nhập lớn nhất

Bảng 3 chỉ ra 10 quốc gia có lượng gỗ tròn nhập lớn nhất vào Việt Nam trong năm 2015. Lượng nhập từ các quốc gia này năm 2014 và 2013 nhằm mục đích so sánh. Hình 1 chỉ ra xu hướng thay đổi về lượng nhập từ các quốc gia này.

Bảng 3. Mười quốc gia có lượng gỗ tròn nhập khẩu lớn nhất vào Việt Nam năm 2015

STT	Quốc gia	2015 (m ³)	2014 (m ³)	2013 (m ³)
1	Lào	321.700	308.600	225.800
2	Cameroon	314.700	191.000	177.100
3	Malaysia	206.500	212.300	184.900
4	Uruguay	114.200	93.300	59.600
5	PNG	105.200	66.100	71.500
6	Đức	77.200	57.100	33.800
7	Bỉ	74.200	49.800	22.000
8	Mỹ	63.800	61.800	77.900
9	Campuchia	57.700	383	405
10	Hà Lan	56.000	19.000	8.500

Hình 1. Thay đổi khối lượng nhập khẩu gỗ tròn từ 10 quốc gia năm 2013-2015



Bảng 3 và Hình 1 cho thấy một số thông tin sau:

- Gỗ tròn nhập khẩu từ Lào tăng nhanh trong giai đoạn 2013-2014, tuy nhiên lượng nhập khẩu năm 2015 giảm. Điều này có thể là do trong quý 3 năm 2015 Chính phủ Lào áp dụng chính sách cấm xuất khẩu gỗ tròn và gỗ chưa qua chế biến nhằm tạo nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến của Lào.⁵
- Tháng 4 năm 2014 Chính phủ Myanmar ban hành chính sách cấm xuất khẩu gỗ tròn.⁶ Điều này có thể tạo ra sự dịch chuyển về nguồn cung gỗ tròn từ Myanmar sang nguồn cung từ Lào. Các doanh nghiệp của Việt Nam và Ấn Độ trước đây dựa vào nguồn cung từ Myanmar, đặc biệt là đối với loại gỗ cấm xe và gỗ dầu nay chuyển về khai thác nguồn cung từ Lào. Điều này cũng có thể là nguyên nhân làm giảm lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam năm 2015.
- Năm 2015 lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Cameroon tăng kỉ lục, lên tới gần 315.000 m³, tăng gần 125.000 m³ so với lượng nhập năm 2014 (191.000 m³). Lượng nhập gia tăng từ Cameroon có thể nhằm bổ sung cho lượng tụt giảm từ Lào.
- Mặc dù lệnh cấm xuất khẩu gỗ tròn của Campuchia hiện vẫn đang được áp dụng, lượng gỗ tròn có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhập khẩu từ Campuchia tăng nhanh, ở mức không đáng kể năm 2013-2014 lên tới gần 58.000 m³ trong năm 2015. Hiện vẫn chưa rõ cơ chế nào cho phép các doanh nghiệp Việt Nam được nhập khẩu gỗ tròn từ Campuchia trong bối cảnh chính sách cấm xuất khẩu gỗ tròn của Chính phủ Campuchia vẫn đang có hiệu lực.
- Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Papua New Guine (PNG) cũng tăng nhanh, với lượng nhập năm 2015 tăng gần gấp đôi so với lượng nhập năm 2014.
- Mỹ, Bỉ, Đức và Hà Lan xuất hiện trong top 10 quốc gia có lượng gỗ tròn được nhập khẩu nhiều nhất vào Việt Nam trong năm 2015. Mặc dù lượng nhập từ các quốc gia này vẫn ở mức thấp so với lượng từ các quốc gia khác nằm trong top 10, lượng nhập từ các quốc gia Châu Âu này tăng trong giai đoạn 2013-2015 là tín hiệu tích cực cho ngành chế biến xuất khẩu, bởi gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các quốc gia này thường là nguồn gỗ rất rõ ràng về mặt pháp lý.

⁵ Thông tin có liên quan đến chính sách này có trong bài viết sau, được đăng tải trên Báo Vientiane Times: http://www.vientianetimes.org.la/FreeContent/FreeContent_Ministry%20imposes.htm năm 2015

⁶ Thông tin về chính sách cấm xuất khẩu gỗ tròn của Myanmar có thể tham khảo tại website: <http://www.reuters.com/article/us-myanmar-forests-idUSBREA2J27K20140320>

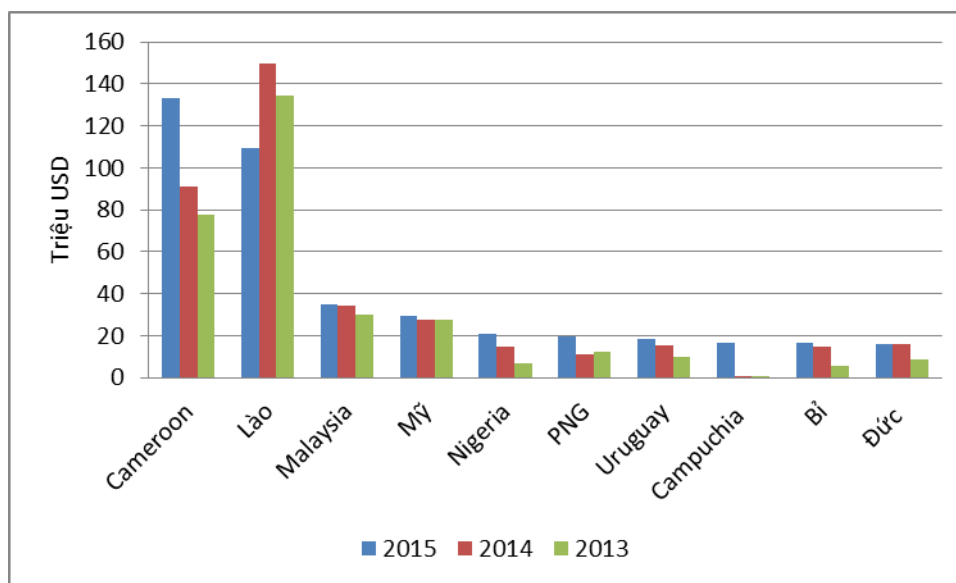
2.3. Mười quốc gia có giá trị nhập lớn nhất

Vị trí của các quốc gia nằm trong top 10 về lượng gỗ tròn nhập khẩu trong năm 2015 không tương ứng với vị trí của 10 quốc gia nằm trong top 10 về giá trị nhập khẩu. Bảng 4 chỉ ra 10 quốc gia có giá trị nhập cao nhất trong năm 2015. Giá trị của nhập từ các quốc gia này trong năm 2014 và 2013 nhằm so sánh. Hình 2 cho thấy xu hướng thay đổi về giá trị nhập khẩu từ 10 quốc gia này.

Bảng 4. 10 quốc gia có giá trị nhập nhất vào Việt Nam năm 2015

STT	Quốc gia	2015 (triệu USD)	2014 (triệu USD)	2013 (Triệu USD)
1	Cameroon	133,5	91,3	77,5
2	Lào	109,3	149,5	134,41
3	Malaysia	34,9	34,5	29,8
4	Mỹ	29,7	27,5	27,8
5	Nigeria	21,1	15,0	6,8
6	PNG	19,6	10,9	12,1
7	Uruguay	18,4	15,2	9,6
8	Campuchia	16,9	0,2	0,7
9	Bỉ	16,4	14,8	5,6
10	Đức	15,9	15,8	8,9

Hình 2. Thay đổi giá trị nhập từ 10 quốc gia năm 2013-2015



Chi tiết các loài gỗ nhập khẩu từ một số quốc gia trong Bảng 4 được trình bày trong Phụ lục 1.

Bảng 4 và Hình 2 cho thấy:

- Cameroon đứng đầu trong bảng về giá trị, vượt trên Lào mặc dù Lào là quốc gia nằm đầu tiên trong bảng xếp hạng top 10 nước có lượng nhập nhiều nhất. Điều này có nghĩa rằng giá trị của gỗ tròn nhập khẩu từ Cameroon có giá trị cao hơn gỗ tròn nhập khẩu từ Lào.
- Mặc dù Nigeria không nằm trong top 10 quốc gia có lượng nhập lớn nhất (lượng gỗ tròn nhập từ Nigeria vào Việt Nam năm 2015 chỉ đạt 47.700 m³), giá trị kim ngạch nhập khẩu từ quốc gia này lại đứng thứ 5 trong top 10 quốc gia có giá trị nhập cao nhất. Điều này cũng chứng tỏ gỗ tròn nhập khẩu từ Nigeria là gỗ quý, có giá trị thị trường cao.

- Kim ngạch gỗ tròn nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam đứng thứ 4, trong khi lượng nhập đứng thứ 8. Điều này cũng cho thấy gỗ tròn nhập từ quốc gia này có giá trị cao hơn từ nguồn nhập từ các quốc gia khác như Uruguay, Đức và Bỉ.
- Năm 2015 giá trị nhập khẩu gỗ tròn từ Campuchia vào Việt Nam tăng lên gần 17 triệu USD, từ con số 0,2 triệu USD năm 2014. Mặc dù lượng nhập vẫn tiếp tục tăng, có sự sụt giảm về giá trị gỗ tròn nhập khẩu từ Lào trong năm 2015. Điều này có thể là do dịch chuyển trong nhập khẩu, từ các loài gỗ quý, có giá trị thị trường cao sang các loài gỗ có giá trị thấp hơn.

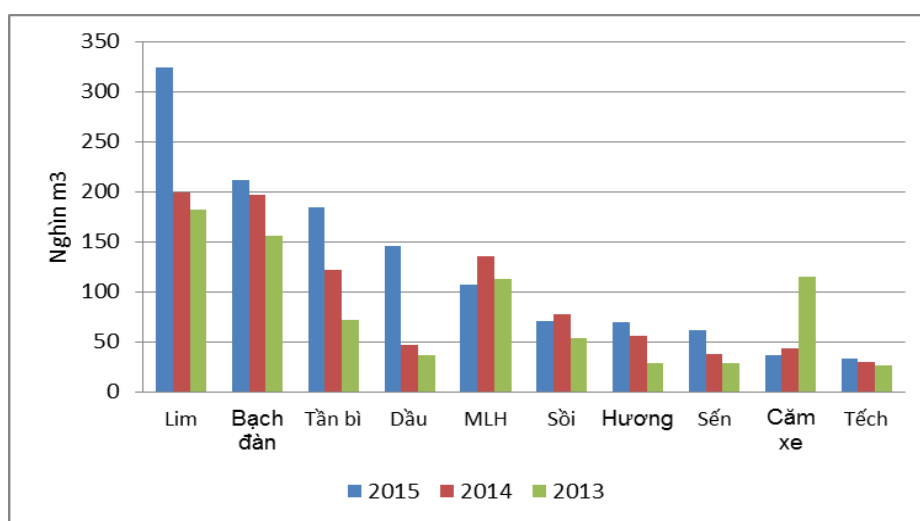
2.4. Mười loài gỗ tròn có lượng nhập lớn nhất năm 2015

Việt Nam nhập khẩu một số lượng lớn gỗ tròn là các loài gỗ quý. Cụ thể, trong số 10 loài gỗ có lượng nhập lớn nhất năm 2015 có tới 7 loài là gỗ quý, thuộc nhóm 1 và 2 nằm trong danh sách phân loại các nhóm gỗ của Việt Nam.⁷ Bảng 5 chỉ ra 10 loài gỗ có lượng nhập lớn nhất trong năm 2015. Lượng nhập các loài gỗ này năm 2014 và 2013 nhằm mục đích so sánh. Hình 3 chỉ ra thay đổi về lượng nhập các loài gỗ này giai đoạn 2013-2015.

Bảng 5. Mười loài gỗ tròn có lượng nhập lớn nhất vào Việt Nam năm 2015

STT	Loài gỗ	2015 (m3)	2014 (m3)	2013 (m3)
1	Lim	323.800	199.600	181.800
2	Bạch đàn	211.200	196.800	156.000
3	Tần bì	184.300	121.300	71.800
4	Dầu	145.300	46.500	37.100
5	MLH	106.600	135.200	113.300
6	Sồi	70.700	77.500	53.400
7	Hương	69.300	56.200	28.500
8	Sến	61.200	37.800	28.700
9	Cắm xe	36.600	43.300	115.000
10	Tếch	33.300	30.000	26.500

Hình 3. Thay đổi về lượng nhập khẩu của 10 loài gỗ tròn nhập khẩu



⁷ Các loại gỗ ở Việt Nam được chia theo 8 nhóm chính. Thông tin chi tiết của từng loại gỗ nằm trong mỗi nhóm có thể tham khảo tại trang thông tin: <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Quyet-dinh-2198-CNR-bang-phan-loai-tam-thoi-go-su-dung-thong-nhat-trong-ca-nuoc-42178.aspx>.

Thông tin từ Bảng 5, Hình 3 cho thấy một số điểm cơ bản sau:

- Trong 10 loài có lượng nhập lớn nhất năm 2015 có tới 7 loài (lim, bạch đàn, tần bì, dầu, hương, sến, tếch) có lượng nhập tăng.
- Trong nhóm các loài có lượng nhập tăng, lim (nhóm 2) có lượng nhập tăng nhanh nhất, từ gần 200.000 m³ năm 2014 lên tới gần 324.000 m³ năm 2015. Gỗ lim được nhập khẩu chủ yếu từ Châu Phi. Gỗ lim Châu Phi có chất lượng kém hơn gỗ lim có nguồn gốc từ các nước Tiểu vùng sông Mê Công và giá bán chỉ bằng một nửa.
- Gỗ dầu cũng là loài có lượng nhập tăng nhanh, với lượng nhập năm 2015 cao gấp 3 lần lượng nhập năm 2014. Gỗ dầu chủ yếu được nhập khẩu từ Lào. Gia tăng lượng nhập loại gỗ này trong năm 2015 có thể là do các doanh nghiệp ồ ạt nhập trước khi chính sách cấm xuất khẩu gỗ tròn của Chính phủ Lào có hiệu lực vào quý 3 năm 2015. Tăng lượng nhập đối với các loại gỗ này cũng có thể là do cầu từ thị trường Ấn Độ tăng, bởi mất nguồn cung từ Myanmar bắt đầu từ năm 2014.
- Bạch đàn, tần bì là các loài gỗ có lượng nhập lớn và tăng tương đối nhanh. Đây là các loài gỗ có tính hợp pháp rất rõ ràng.
- Trong năm 2015 các loại gỗ MLH⁸, cẩm xe và sồi có lượng nhập giảm. MLH nhập khẩu có nguồn gốc từ Malaysia, cẩm xe chủ yếu từ Campuchia và một lượng nhỏ từ Lào.

2.5. Mười loài gỗ tròn có giá trị nhập cao nhất năm 2015

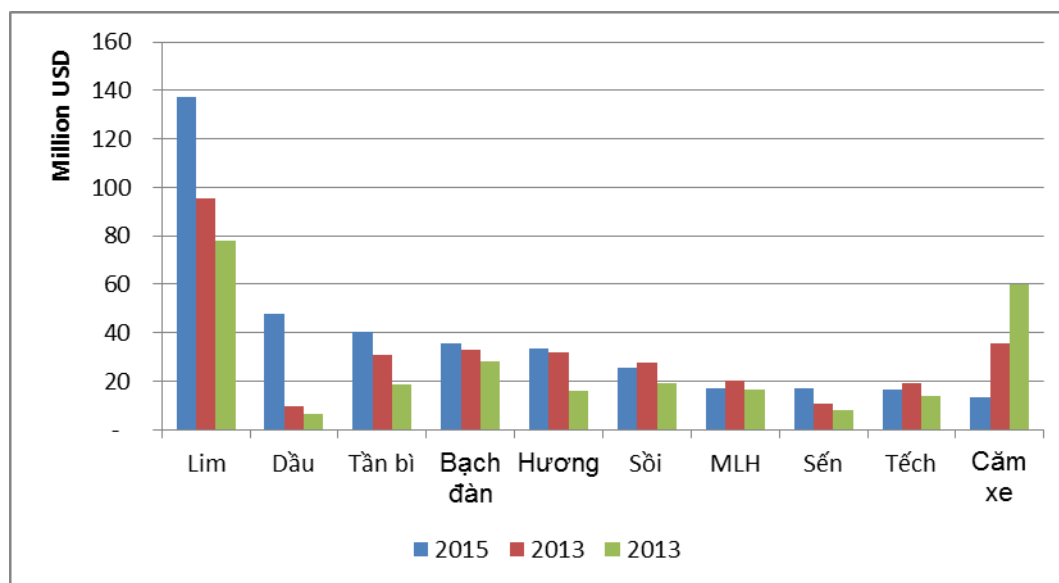
Bảng 6 chỉ ra 10 loại gỗ có giá trị nhập cao nhất năm 2015. Giá trị của nhập các loại gỗ này năm 2014 và 2013 nhằm so sánh. Hình 4 cho thấy xu hướng thay đổi về giá trị nhập giai đoạn 2013-2015.

Bảng 6. Mười loài gỗ có giá trị nhập cao nhất năm 2015.

STT	Loài gỗ	2015 (triệu USD)	2014 (triệu USD)	2013 (Triệu USD)
1	Lim	137,5	95,4	78,0
2	Dầu	48,0	9,5	6,7
3	Tần bì	40,2	30,8	18,5
4	Bạch đàn	35,4	32,8	28,1
5	Hương	33,4	31,8	15,8
6	Sồi	25,3	27,6	19,0
7	MLH	17,0	20,5	16,5
8	Sến	17,0	10,9	8,0
9	Tếch	16,4	19,1	13,7
10	Cẩm xe	13,3	35,8	59,7

⁸ MLH (mixed light hardwood) bao gồm các loại gỗ tạp, thuộc nhóm 5-8.

Hình 4. Thay đổi giá trị nhập khẩu của 10 loại gỗ tròn giai đoạn 2013-2015



Giá trị nhập khẩu của các loài gỗ như lim, dầu, tần bì tăng mạnh trong năm 2015 so với giá trị của 1 năm trước đó.

Gỗ dầu đứng thứ 4 trong bảng xếp hạng top 10 về lượng, tuy nhiên lại đứng thứ 2 trong bảng xếp hạng top 10 về giá trị.

Giá trị nhập khẩu gỗ dầu năm 2015 tăng gấp 5 lần so với giá trị nhập khẩu loại gỗ này năm 2014.

Trong 10 loại gỗ có giá trị nhập khẩu cao nhất, cẩm xe (nhóm 2) là loại gỗ có những nét khác biệt. Cụ thể, giá trị nhập khẩu loại gỗ này giảm rất mạnh, từ khoảng 60 triệu USD năm 2013 xuống còn 35,8 triệu USD năm 2014 và chỉ còn 13,3 triệu USD năm 2015. Trong giai đoạn 2014-2015, mặc dù lượng nhập của loài gỗ này tụt giảm không lớn (khoảng 6.700 m³), giá trị nhập khẩu giảm rất lớn (22,3 triệu USD). Mức giảm về số lượng nhỏ trong khi mức giảm về giá trị lại rất lớn cho thấy có những vấn đề không rõ ràng, có thể liên quan đến gian lận trong việc nhập khẩu loại gỗ này vào Việt Nam.

Mặc dù các quốc gia xuất khẩu gỗ nguyên liệu cho Việt Nam không sử dụng phân loại của Việt Nam theo 8 nhóm gỗ khác nhau, nhưng các loại gỗ nhập khẩu có tên trong danh sách các loài gỗ nằm trong nhóm 1-2 của Việt Nam đều là những loại gỗ quý, có giá trị thị trường cao. Tại nhiều quốc gia như Lào, Campuchia, Cameroon – là những nước cung cấp lượng gỗ nguyên liệu lớn nhất cho Việt Nam (thông tin chi tiết kham khảo tại các phần phía dưới của Báo cáo này), các loại gỗ nằm trong nhóm 1-2 của Việt Nam hiện chỉ còn tồn tại ở trong các khu rừng nguyên sinh và thường là ở những nơi nằm xa đường giao thông, khó tiếp cận, hoặc /và các diện tích rừng bảo vệ nhằm hạn chế hoặc cấm khai thác gỗ với mục đích thương mại. Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra các vấn đề có liên quan đến tính pháp lý của các loại gỗ này tại quốc gia xuất khẩu này, trong đó bao gồm khai thác bất hợp pháp (khai thác tại những khu vực nằm ngoài phạm vi cho phép, khai thác vượt quá mức cho phép, khai thác những loài hạn chế hoặc cấm khai thác, khai thác vi phạm quyền của cộng đồng), tình trạng tham nhũng tràn lan có liên quan tới các khâu khai thác, vận chuyển, thương mại^{9, 10, 11}. Cũng có vô số các bài báo được đăng tải trên các tờ báo quốc tế về tình trạng gỗ lậu tràn lan tại

⁹ Đối với nguồn gỗ được khai thác từ Lào, một báo cáo nghiên cứu về tính hợp pháp của nguồn gỗ được khai thác từ Lào đã chỉ ra rằng hầu hết gỗ được khai thác từ quốc gia này là gỗ bất hợp pháp. Thông tin chi tiết về các kết quả nghiên cứu có thể tham khảo tại website: <https://app.box.com/s/lo190n4su2pg3zqnu3lkqpr7hipzoiem>. Báo cáo của Tổ chức Chatham House công bố năm 2014 cũng chỉ ra tình trạng gỗ lậu phổ biến tại quốc gia này, với các nguyên nhân chủ yếu do khung pháp lý có liên quan đến sử dụng và quản lý rừng yếu kém, thậm chí mâu thuẫn với nhau, sự vênh nhau trong cách thức thực hiện các chính sách lâm nghiệp giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương và sự thiếu vắng cơ chế giám sát hiệu quả trong việc hình thành và thực hiện các chính sách lâm nghiệp của Nhà nước. Thông tin chi tiết về Báo cáo này tham khảo tại website: http://indicators.chathamhouse.org/sites/files/reports/CHHJ2363_Laos_Loading_Research_Paper_FINAL_FOR_RELEASE.pdf.

¹⁰ Tình trạng gỗ lậu có xu hướng tương tự tại Campuchia. Báo cáo của Tổ chức Global Witness công bố năm 2013 cho thấy một lượng lớn gỗ được khai thác từ các dự án chuyển đổi rừng sang các diện tích trồng cây công nghiệp trong bối cảnh các dự án này vi phạm nghiêm trọng các quyền đối với đất

các quốc gia này. Với các lý do như vậy, các loại gỗ có tên trong các nhóm 1-2 của Việt Nam được nhập khẩu vào Việt Nam từ các quốc gia này được coi là các loài gỗ có tính rủi ro cao về mặt pháp lý. Phần 2.6 và 2.7 dưới đây phân tích về thực trạng và xu hướng nhập khẩu các loài gỗ thuộc các nhóm này vào Việt Nam.

2.6. Các loại tròn nhóm 1 nhập khẩu vào Việt Nam

Bảng 7 chỉ ra lượng và giá trị nhập khẩu của các loại gỗ quý thuộc nhóm 1 được nhập khẩu vào Việt Nam năm 2015. Lượng và giá trị nhập năm 2014 và 2013 trong bảng nhằm mục đích so sánh.

Số liệu trong bảng 7 chỉ mang tính tương đối. Trong thực tế số lượng các loài gỗ thuộc nhóm 1 và lượng nhập của các loại thuộc nhóm này có thể lớn hơn, bởi doanh nghiệp có thể không kê khai chính xác tên các loài gỗ khi nhập khẩu để tránh những quy định chặt chẽ có liên quan đến tính pháp lý của các loại gỗ trong nhóm này.

Gỗ nhóm 1 được nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu là gỗ từ Lào và Campuchia. Chi tiết các loài gỗ được nhập khẩu từ các quốc gia này được thể hiện trong Phụ lục 1.1 và 1.6 của Báo cáo này, và các Báo cáo Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Lào và Campuchia.¹²

Gỗ thuộc nhóm 1 nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan thông qua hình thức tạm nhập tái xuất và thông qua chế biến thành các sản phẩm hoàn chỉnh (số lượng ít) hoặc bán hoàn chỉnh (chủ yếu). Một lượng nhỏ gỗ thuộc nhóm này ví dụ như gỗ đỏ, hương được chế biến thành các sản phẩm như bàn ghế, tủ, bàn thờ và được tiêu thụ tại thị trường nội địa.

Bảng 7. Các loài gỗ tròn nhóm 1 nhập khẩu vào Việt Nam 2013-2015

Tên gỗ	Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013	
	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)
Gỗ đỏ	26.900	12,5	19.100	8,7	9.700	4,9
Trắc	2.900	7,6	24.500	65,6	34.600	86,8
Cắm lai	3.600	3,8	5.700	7,6	3.200	3,6
Sa mu	11.100	3,2	12.800	3,5	4.900	1,6
Gụ mật	4.300	2,0	24.200	8,6	3.700	1,4
Hương	69,301	33,443,185	56,212	31,765,548	28,498	15,813,361

Số liệu từ Bảng 7 cho thấy:

- Nhìn chung lượng gỗ nhập khẩu thuộc nhóm 1 vào Việt Nam có xu hướng giảm.

đại và rừng của cộng đồng. Báo cáo chi tiết tham khảo tại website: <https://www.globalwitness.org/en/campaigns/land-deals/rubberbarons/>. Báo cáo công bố năm 2015 của Tổ chức Forest Trends cho thấy độ che phủ rừng của Campuchia giảm từ 73% năm 1993 xuống còn khoảng 55-60% năm 2015, với suy giảm đặc biệt kể từ năm 2005 là do khai thác gỗ lậu và các dự án chuyển đổi rừng sang trồng cây công nghiệp tại các vùng lân cận và các vùng rừng bảo vệ. Thông tin chi tiết của Báo cáo tham khảo tại website: <http://forest-trends.org/releases/uploads/Cambodia%2520Concessions%2520Report%2520small%2520size.pdf>.

¹¹ Đối với Cameroon, Báo cáo của Chatham House công bố năm 2015 cho thấy khoảng 1/3 lượng gỗ khai thác từ Cameroon là gỗ lậu. Các nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do các chính sách cải cách trong lĩnh vực lâm nghiệp không hoàn thiện, thông tin về ngành còn thiếu, quản trị lâm nghiệp yếu kém và đặc biệt là tình trạng tham nhũng tràn lan và hiện tại chưa có cơ chế giải quyết hiệu quả. Thông tin tóm tắt về Báo cáo này tham khảo tại trang website: <https://www.chathamhouse.org/publication/illegal-logging-and-related-trade-response-cameroon>; thông tin chi tiết về Báo cáo tham khảo tại website: <https://www.chathamhouse.org/sites/files/chathamhouse/field/document/20150121IllegalLoggingCameroonHoare.pdf>.

Trong Báo cáo Đánh giá rủi ro về gỗ khai thác tại Cameroon của Tổ chức Nepcon cũng xác định trong rủi ro có liên quan đến 16 tiêu chí trong tổng số 22 tiêu chí có liên quan tới tính hợp pháp của gỗ từ Cameroon. Rủi ro tồn tại trong tất cả các khâu, từ khai thác, chế biến, thương mại, các nghĩa vụ về thuế và các loại phí. Thông tin chi tiết về các rủi ro này có thể tham khảo tại trang website: <http://www.nepcon.net/sites/default/files/Files/LegalSource/Country-Profiles/Cameroon/ForestryRiskProfile-Cameroon12Aug2015.pdf>.

Liên minh về gỗ hợp pháp (Forest Legality Alliance) cũng đưa ra những thông tin tương tự về Cameroon, trong đó nhấn mạnh về tính phổ biến của tình trạng gỗ bất hợp pháp tại quốc gia này. Thông tin chi tiết tham khảo tại website: <http://www.forestlegality.org/risk-tool/country/cameroon-0#tab-management>

¹² Báo cáo Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Lào 2013-2015 do Tô Xuân Phúc và các cộng sự soạn thảo năm 2016; Báo cáo Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Campuchia do Tô Xuân Phúc và các cộng sự soạn thảo năm 2016.

- Nhập khẩu gỗ trác, gụ mật trong năm 2015 sụt giảm lớn so với các năm trước đó. Tuy nhiên, lượng gỗ gõ đỏ nhập khẩu vẫn có xu hướng tăng.
- Lượng gỗ sa mu nhập khẩu giai đoạn 2014-2015 tương đối ổn định, tuy nhiên lượng nhập trong 2 năm này nhỏ hơn nhiều so với lượng năm 2013.

2.7. Các loại gỗ tròn nhóm 2 nhập khẩu vào Việt Nam

Năm 2015 có 4 loại gỗ thuộc nhóm 2 được nhập khẩu vào Việt Nam. Bảng 8 chỉ ra lượng và giá trị nhập khẩu các loài gỗ này giai đoạn 2013-2015.

Bảng 8. Các loại gỗ tròn nhóm 2 nhập khẩu vào Việt Nam 2013-2015

Tên gỗ	Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013	
	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)
Lim	323.800	137,5	199.600	95,4	181.800	78,0
Cắm xe	36.600	13,3	43.200	35,8	115.000	59,7
Kiền kiện	9.800	2,3	13.600	2,9	3.400	0,7
Sao	6.600	2,2	11.800	3,4	11.100	3,2

Dữ liệu từ Bảng 8 cho thấy:

- Nhìn chung lượng nhập các loài gỗ thuộc nhóm 2 giảm, giống như xu hướng nhập khẩu của các loài thuộc nhóm 1.
- Tuy nhiên năm 2015 lượng gỗ lim nhập khẩu tăng đột biến. Nguồn cung gỗ lim chủ yếu từ Châu Phi. Lượng gỗ lim nhập khẩu tăng mạnh có thể là do các doanh nghiệp bù đắp lại lượng sụt giảm về nguồn cung từ Lào do việc áp dụng chính sách hạn chế xuất khẩu gỗ nguyên liệu của Chính phủ Lào từ năm 2015.
- Lượng gỗ cắm xe nhập khẩu sụt giảm rất nhiều từ sau năm 2013. Gỗ cắm xe nhập khẩu chủ yếu có nguồn gốc từ Lào; một lượng nhỏ từ Campuchia.

Các loại gỗ nhóm 2 nhập khẩu vào Việt Nam được xuất khẩu đi Ấn Độ (cắm xe) và chủ yếu được sử dụng tại thị trường nội địa.

Cắm xe, gỗ đỏ được sử dụng nội địa.

2.8. Các loại gỗ tròn rủi ro thấp nhập khẩu vào Việt Nam

Hàng năm Việt Nam nhập khẩu một lượng lớn gỗ tròn, từ các nước như Mỹ, EU, Úc và một số quốc gia thuộc Mỹ La Tinh. Gỗ nhập khẩu từ các nguồn này được coi là gỗ có mức độ rủi ro về mặt pháp lý thấp.

Những loại gỗ tròn thuộc nhóm rủi ro thấp được nhập khẩu từ các quốc gia này được chế biến thành các sản phẩm đồ gỗ và tái xuất khẩu sang các thị trường này. Một lượng nhỏ gỗ nhập khẩu từ các nguồn này được tiêu thụ tại thị trường nội địa. Bảng 9 chỉ ra một số loại gỗ chính thuộc nhóm rủi ro thấp được nhập khẩu vào Việt Nam.

Bảng 9. Các loại gỗ tròn nhóm rủi ro thấp nhập khẩu vào Việt Nam 2013-2015

Tên gỗ	Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013	
	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)
Tần bì	184.300	40,2	121.300	30,8	71.800	18,5
Bạch đàn	211.200	35,4	196.800	32,8	156.00	28,1
Sồi	70.700	25,3	77.500	27,6	53.400	19,0
MLH	106.600	17,0	135.200	20,5	113.300	16,5
Thông	32.600	6,6	26.400	6,6	30.800	5,3
Anh đào	6.100	5,0	5.700	4,8	5.600	5,0
Dẻ gai	19.300	3,5	11.300	2,4	10.200	2,1
Dương	20.300	3,8	13.500	3,5	7.600	2,0
Tràm	23.700	2,5	38.400	5,1	37.800	4,3

Nhìn chung lượng và giá trị gỗ tròn nhập khẩu thuộc nhóm rủi ro thấp tiếp tục xu hướng tăng mạnh qua các năm. Điều này cho thấy xu hướng sử dụng các loại gỗ nhập khẩu hợp pháp trong ngành chế biến. Đây là một tín hiệu rất tích cực của ngành.

Gỗ tròn tần bì, bạch đàn có lượng và giá trị nhập khẩu lớn nhất và xu hướng tăng mạnh, nguyên nhân chính là nhu cầu thị trường về các sản phẩm là các loại gỗ này gia tăng. Nhập khẩu gỗ keo có xu hướng giảm, lý do bởi nguồn cung trong nước đối với loại gỗ này ngày càng tăng.

Bảng 10 chỉ ra các quốc gia có lượng cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam.

Bảng 10. Các quốc gia xuất khẩu gỗ tròn có rủi ro thấp vào Việt Nam 2013-2015

Tên gỗ	Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013	
	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)
Hoa Kỳ	65.730	29,7	61.590	27,5	75.976	27,8
Sồi	27.264	13,8	28.942	12,8	24.822	10,6
Tần bì	1.904	0,7	8.275	2,5	16.130	4,5
Anh đào	2.682	2,1	2.361	2,2	2.918	2,6
Dương	4.128	1,3	2.389	1,1	1.747	0,6
Óc chó	3.347	2,5	1.621	1,1	1.110	0,7
Thông	10.353	1,3	5.343	0,7	19.204	2,3
Gỗ khác	16.052	8,0	12.659	7,1	10.045	6,5
Papua New Guinea	105.166	19,6	66.136	10,9	71.508	12,1
Bạch đàn	70.344	12,1	66.040	10,9	71.508	12,1
Teak	340	0,05	95	0,04		
Gỗ khác	34.481	7,5				
UruGuay	114.222	18,4	93.306	15,2	59.648	9,6
Bạch đàn	114.222	18,4	93.306	15,2	59.648	9,6
Đức	77.179	15,9	57.081	15,8	33.757	8,9
Sồi	9.390	2,3	13.124	4,9	6.699	2,4
Dẻ gai	11.289	2,0	6.246	1,3	6.474	1,3
Tần bì	56.500	11,6	37.710	9,6	20.584	5,2

Bỉ	74.241	16,4	49.893	14,8	21.957	5,6
Sồi	11.624	3,1	15.808	4,4	9.442	2,5
Dẻ gai	1.689	0,3	1.010	0,2	733	0,2
Tần bì	56.587	12,3	31.550	7,7	10.588	2,7
Dương	2.263	0,3	122	0,02	835	0,1
Gỗ khác	2.078	0,4	1.402	2,4	359	0,1

Trong bảng 10, Hoa Kỳ là quốc gia có lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam nhiều nhất, với các loài gỗ nhập khẩu đa dạng. Một số quốc gia như Uruguay, Đức chỉ xuất khẩu một vài loại gỗ cho Việt Nam.

Phần 3 dưới đây phân tích về hình hình nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam.

3. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ

3.1. Một vài nét chung

Gỗ xẻ nhập khẩu là nguồn cung gỗ nguyên liệu quan trọng cho sự phát triển của ngành chế biến xuất khẩu gỗ của Việt Nam. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam có xu hướng tăng.

Trong năm 2015, Việt Nam nhập khẩu khoảng 2,21 triệu m³ gỗ xẻ, tương đương với 3,09 triệu m³ gỗ tròn. Lượng gỗ này bao gồm khoảng 150 loài khác nhau, có nguồn gốc từ 86 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ của Việt Nam trong năm 2015 khoảng gần 1,2 tỉ USD.

Năm 2014 Việt Nam nhập khẩu khoảng 2 triệu m³ gỗ xẻ, với khoảng 160 loài khác nhau, từ 96 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Năm 2013 Việt Nam nhập khẩu khoảng 1,6 triệu m³ gỗ xẻ, với 145 loài, từ 80 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Bảng 9 chỉ ra lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ của Việt Nam giai đoạn 2013-2015.

Bảng 11. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ 2013-2015

Năm	Lượng nhập (triệu m ³)	Giá trị (Triệu USD)
2013	1,62	802,4
2014	2,00	1.213
2015	2,21	1.148

Lượng gỗ xẻ nhập khẩu tăng trong khi giá trị nhập khẩu giảm có thể phản ánh những dịch chuyển trong cơ cấu gỗ nhập khẩu vào Việt Nam. Cụ thể, các loài gỗ xẻ là các loại gỗ quý, có giá trị cao có lượng nhập giảm dần, được thay thế bằng các loài gỗ phổ biến hơn, có giá trị thị trường thấp hơn.

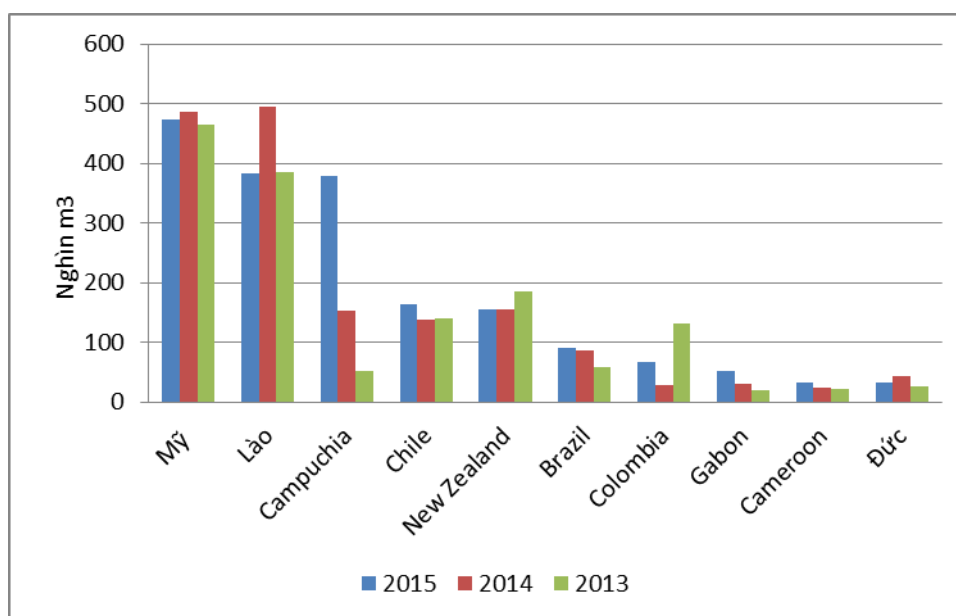
3.2. Mười quốc gia có lượng nhập nhiều nhất năm 2015

Bảng 12 chỉ ra 10 nguồn cung gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam năm 2015. Lượng nhập khẩu từ các quốc gia này năm 2014 và 2013 nhằm mục đích so sánh. Hình 5 chỉ ra sự thay đổi về lượng nhập.

Bảng 12. Mười quốc gia cung cấp gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam năm 2015

STT	Quốc gia	2015 (m3)	2014 (m3)	2013 (m3)
1	Mỹ	473.900	485.900	465.600
2	Lào	383.100	495.100	385.500
3	Campuchia	378.000	153.500	51.100
4	Chile	163.100	138.200	140.200
5	New Zealand	155.000	155.700	185.700
6	Brazil	91.700	85.700	57.500
7	Colombia	66.900	27.300	131
8	Gabon	51.000	31.400	19.000
9	Cameroon	33.700	23.100	22.700
10	Đức	32.800	43.800	25.600

Hình 5. Thay đổi lượng nhập từ 10 quốc gia giai đoạn 2013-2015



Mỹ và Lào là 2 quốc gia có lượng cung gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam. Bình quân lượng gỗ xẻ của Mỹ nhập khẩu vào Việt Nam khoảng 470.000 m³/năm. Lượng nhập từ nguồn này được duy trì tương đối ổn định. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Lào khoảng 400.000 m³/năm. Khác với thị trường Mỹ, mức độ biến động về lượng nhập từ Lào tương đối lớn. Có 2 lí do cơ bản dẫn đến sự biến động từ nguồn này: (i) Thay đổi trong chính sách xuất khẩu gỗ nguyên liệu của Chính phủ Lào và (ii) Thay đổi về nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm gỗ là các loại gỗ quý thuộc nhóm 1-2, có giá trị thị trường cao. Thay đổi nhu cầu tiêu thụ chủ yếu diễn ra tại thị trường Trung Quốc.

Năm 2015 lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia tăng đột biến, lên gần 380.000 m³, từ mức 153.500 m³ năm 2014 và khoảng 51.000 m³ năm 2013. Sự tăng đột biến về lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ thị trường này là do trong năm 2014 Chính phủ Việt Nam thực hiện bãi bỏ việc cấp giấy phép nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Campuchia.¹³

Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Chile và New Zealand cao và có sự ổn định theo thời gian.

¹³ Thông tin thêm về chính sách bãi bỏ có thể tham khảo tại trang web: <http://cafef.vn/nang-luong-tai-nguyen/ngung-cap-phep-nhap-khau-go-nguyen-lieu-tu-campuchia-2014010709564055012.chn>

Gabon và Cameroon là 2 quốc gia có nguồn cung gỗ xẻ quan trọng cho Việt Nam, đặc biệt là trong những năm gần đây.

Chi tiết các loại gỗ xẻ nhập khẩu từ một số quốc gia được trình bày trong Phụ lục 2 của Báo cáo này.

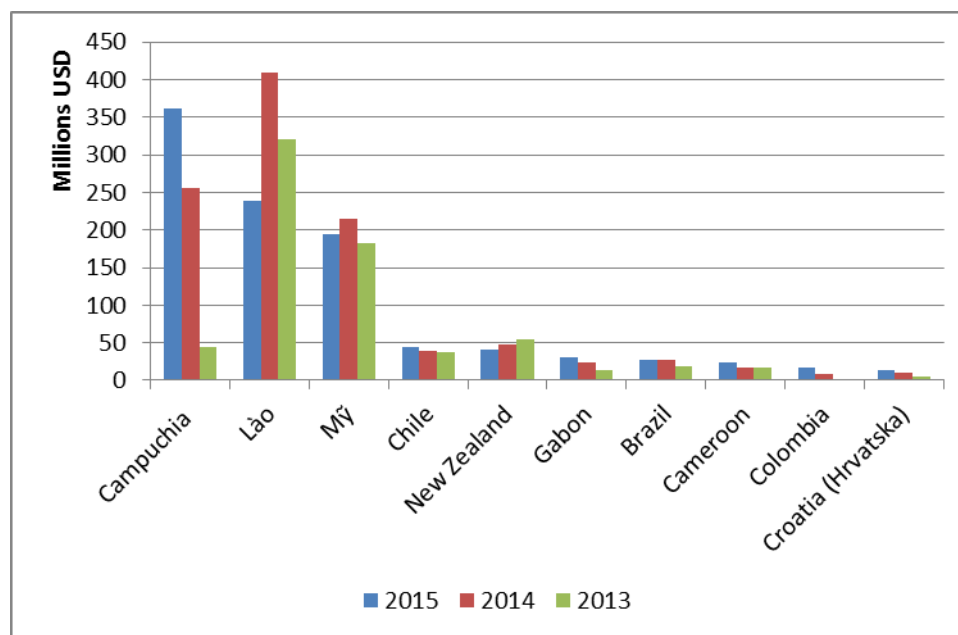
3.3. Mười quốc gia có giá trị nhập lớn nhất

Có một số thay đổi về vị trí các quốc gia có giá trị nhập khẩu gỗ xẻ lớn nhất và các quốc gia có lượng cung gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam. Bảng 13 liệt kê 10 quốc gia có giá trị nhập khẩu gỗ xẻ cao nhất vào Việt Nam năm 2015. Hình 6 cho thấy sự thay đổi về giá trị nhập giai đoạn 2013-2015.

Bảng 13. 10 quốc gia có giá trị nhập khẩu gỗ xẻ lớn nhất vào Việt Nam năm 2015

STT	Quốc gia	2015 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	2013 (Triệu USD)
1	Campuchia	362,1	256,5	45,0
2	Lào	239,2	410,0	319,9
3	Mỹ	194,1	214,1	181,8
4	Chile	44,5	38,5	37,2
5	New Zealand	41,3	47,7	53,8
6	Gabon	30,8	24,1	14,0
7	Brazil	27,0	27,8	19,3
8	Cameroon	23,8	16,5	16,2
9	Colombia	17,3	7,8	0,1
10	Croatia	12,8	9,5	5,0

Hình 6. Thay đổi giá trị gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ 10 quốc gia giai đoạn 2013-2015



Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia, Lào và Mỹ vào Việt Nam ở mức rất cao. Năm 2015 đây là 3 quốc gia có giá trị nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam lớn nhất.

Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam tăng đột biến, tương ứng với sự gia tăng về lượng nhập từ quốc gia này. Năm 2015, giá trị gỗ xẻ nhập khẩu từ nguồn này vào Việt Nam đạt trên 360 triệu USD, cao nhất trong tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp gỗ xẻ cho Việt Nam. Trước đó 2 năm (2013), giá trị nhập khẩu gỗ xẻ từ Campuchia vào Việt Nam chỉ là 45 triệu đô, tương đương với 1/8 về giá trị kim ngạch của năm 2015.

Lần đầu tiên trong lịch sử giá trị gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia đã vượt giá trị nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam.

Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam sụt giảm lớn, từ 410 triệu USD năm 2014 xuống chỉ còn gần 240 triệu USD năm 2015. Mặc dù vậy, giá trị nhập khẩu từ nguồn này vẫn ở mức rất cao, đứng thứ 2 trong top 10 quốc gia có giá trị nhập khẩu gỗ xẻ lớn nhất vào Việt Nam.

- Mỹ, Chile và New Zealand là các nguồn cung gỗ xẻ cho Việt Nam và có độ ổn định lớn. Croatia không xuất hiện trong bảng top 10 về lượng nhập nhưng lại nằm trong danh sách top 10 về giá trị nhập. Xu hướng nhập khẩu cho thấy nguồn cung gỗ xẻ từ Croatia, Colombia và Cameroon vào Việt Nam đang tiếp tục được mở rộng.

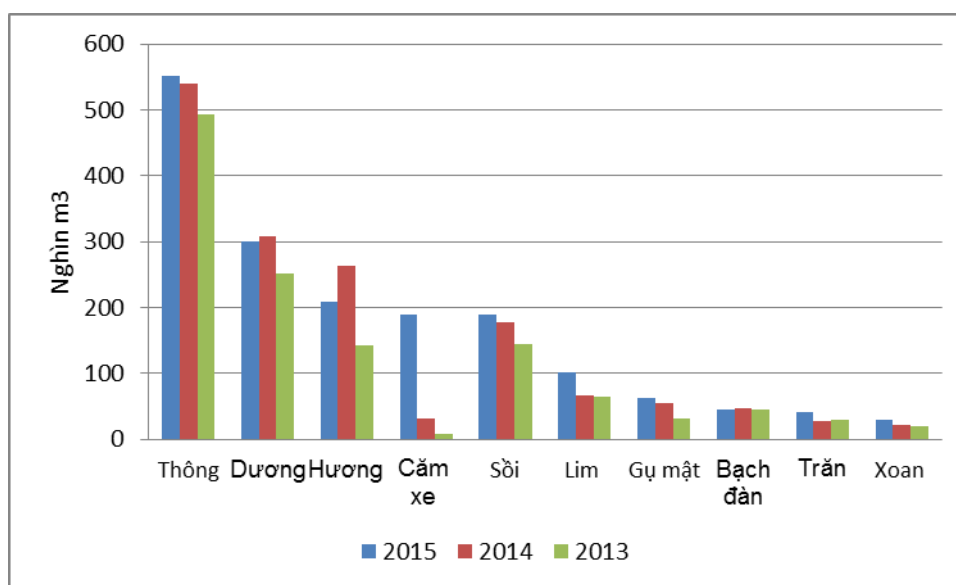
3.4. Mười loại gỗ xẻ có lượng nhập nhiều nhất năm 2015

Bảng 12 là danh sách 10 loại gỗ xẻ có lượng nhập lớn nhất vào Việt Nam năm 2015. Hình 7 chỉ ra sự thay đổi về lượng nhập của các loài gỗ này giai đoạn 2013-2015.

Bảng 14. Mười loại gỗ xẻ có lượng nhập khẩu cao nhất vào Việt Nam năm 2015

STT	Loài gỗ	2015 (m3)	2014 (m3)	2013 (m3)
1	Thông	551.000	539.300	492.200
2	Dương	299.700	308.100	252.400
3	Hương	209.400	263.900	142.700
4	Cắm xe	189.900	31.100	8.500
5	Sồi	188.600	176.900	145.500
6	Lim	101.300	66.400	64.100
7	Gụ mật	63.100	54.200	31.600
8	Bạch đàn	46.100	46.400	45.300
9	Trần	40.500	27.700	30.300
10	Xoan	28.900	21.400	20.600

Hình 7. Thay đổi về lượng nhập khẩu đối với 10 loài gỗ xẻ có lượng nhập lớn nhất



Thông, dương là các loại gỗ có lượng nhập cao nhất trong năm 2015. Đây là 2 loại gỗ có lượng nhập ổn định trong giai đoạn 2013-2015. Các loài gỗ này được nhập khẩu từ các quốc gia như New Zealand và từ các nước thuộc Châu Âu và

Bắc Mỹ. Nằm ở vị trí 5 trong top 10, sồi cũng là loại gỗ có lượng nhập lớn và ổn định. Gỗ sồi được nhập khẩu chủ yếu từ Mỹ và Châu Âu. Nằm ở vị trí thứ 7, lượng gỗ bạch đàn được nhập khẩu vào Việt Nam cũng rất ổn định.

Tất cả các loại gỗ trên đều là gỗ có nguồn gốc rất rõ ràng, được nhập khẩu từ các quốc gia áp dụng quản trị rừng bền vững. Rủi ro về tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu hầu như không có. Các loài gỗ nhập được nhập khẩu chủ yếu để chế biến thành phẩm và được xuất khẩu sang các thị trường có đòi hỏi cao về môi trường.

Nhiều loài gỗ quý có nguồn gốc từ các khu rừng tự nhiên thuộc Tiểu vùng sông Mê Công và Châu Phi được nhập khẩu vào Việt Nam. Cụ thể, hương và cẩm xe là 2 loại gỗ quý thuộc nhóm 1-2 trong hệ thống phân loại của Việt Nam được nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu từ khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông với lượng rất lớn. Tuy nhiên, lượng nhập khẩu đối với 2 loại gỗ này không ổn định. Biến động về lượng nhập các loại gỗ này chủ yếu là do sự thay đổi trong các chính sách từ các quốc gia xuất khẩu, và do sự thay đổi nhu cầu tiêu thụ (chủ yếu tại thị trường Trung Quốc) về các sản phẩm gỗ là các loại gỗ quý.

Năm 2015 lượng gỗ cẩm xe nhập khẩu tăng 6 lần so với lượng nhập năm 2014. Lượng gỗ lim nhập khẩu năm 2015 cũng tăng 1,5 lần so với lượng nhập loài gỗ này năm 2014.

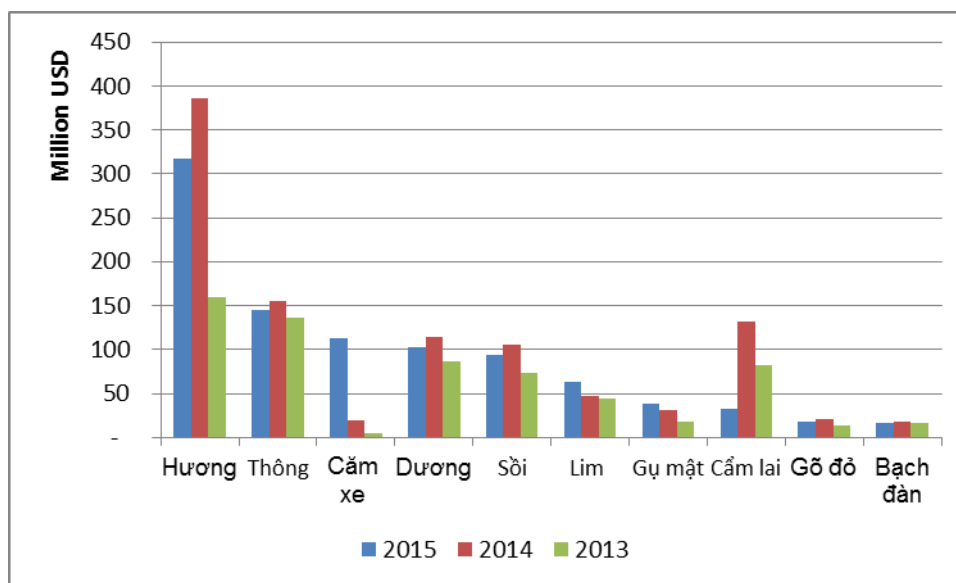
3.5. Mười loại gỗ xẻ có giá trị nhập cao nhất năm 2015

Bảng 15 chỉ ra 10 loài gỗ có giá trị nhập vào Việt Nam lớn nhất năm 2015. Hình 8 chỉ ra sự thay đổi giá trị nhập khẩu các loại gỗ này giai đoạn 2013-2015.

Bảng 15. 10 loại gỗ xẻ có giá trị nhập khẩu cao nhất vào Việt Nam năm 2015

STT	Loại gỗ	2015 (Triệu USD)	2014 (Triệu USD)	2013 (Triệu USD)
1	Hương	317,9	386,3	159,3
2	Thông	144,5	155,1	135,9
3	Cẩm xe	113,2	20,1	5,0
4	Dương	103,0	113,7	86,6
5	Sồi	94,1	105,5	73,4
6	Lim	62,7	46,8	43,8
7	Gụ mật	37,8	31,0	18,4
8	Cẩm lai	32,0	131,1	81,9
9	Gỗ đỏ	18,5	20,8	13,3
10	Bạch đàn	16,2	17,8	17,1

Hình 8. Thay đổi giá trị nhập khẩu 10 loại gỗ giai đoạn 2013-2015



Hương là loại gỗ dẫn đầu trong bảng về giá trị, mặc dù lượng nhập nhỏ hơn gỗ thông.

Giá trị nhập khẩu gỗ cẩm xe năm 2015 tăng đột biến, tương đồng với lượng nhập tăng rất lớn.

Dương, sồi, thông là các loại gỗ có giá trị và lượng nhập khẩu rất ổn định.

Gỗ đỏ và cẩm lai nằm trong danh sách 10 loại gỗ có giá trị nhập lớn nhất.

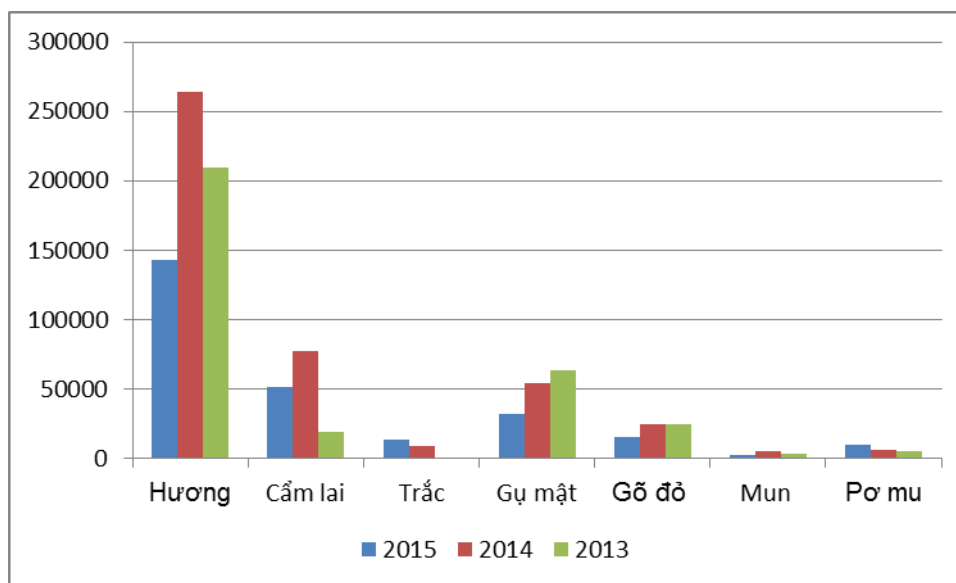
3.6. Gỗ xẻ nhóm 1 nhập khẩu vào Việt Nam

Các loài gỗ xẻ có tên nằm trong nhóm 1 trong bảng phân loại của Việt Nam được nhập khẩu chủ yếu phục vụ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Hồng Kông thông qua hình thức tạm nhập tái xuất hoặc thông qua gia công chế biến thành sản phẩm bán thành phẩm trước khi xuất khẩu. Bảng 16 và Hình 9, 10 cho thấy khối lượng, giá trị nhập khẩu của các loại gỗ thuộc nhóm 1, cũng như sự thay đổi về lượng và giá trị nhập khẩu các loài gỗ thuộc nhóm này giai đoạn 2013-2015.

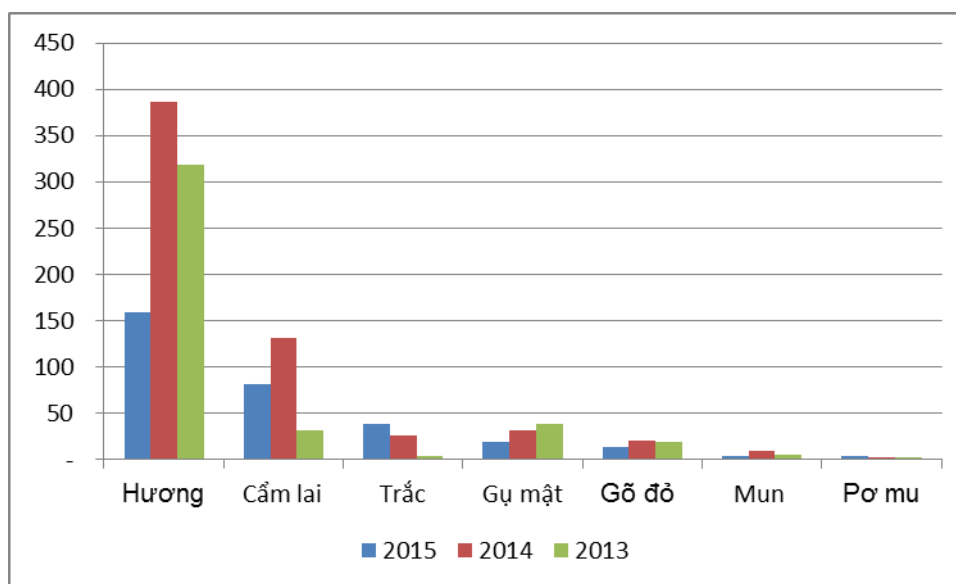
Bảng 16. Gỗ xẻ thuộc nhóm 1 nhập khẩu vào Việt Nam 2013-2015

Tên gỗ	2015		2014		2013	
	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)
Hương	142.700	159,3	263.900	386,3	209.400	317,9
Cẩm lai	51.800	81,9	76.900	131,1	19.200	32,0
Trắc	13.600	37,7	8.600	25,4	939	3,5
Gụ mật	31.600	18,4	54.200	31,0	63.100	37,8
Gỗ đỏ	15.600	13,3	24.700	20,8	24.900	18,5
Mun	2.400	4,2	4.800	8,9	2.900	4,9
Pơ mu	9.500	3,4	6.000	2,1	5.000	1,7

Hình 9. Xu hướng thay đổi về lượng gỗ xẻ nhóm 1 nhập vào Việt Nam 2013-2015 (m3)



Hình 10. Xu hướng thay đổi về giá trị gỗ xẻ nhóm 1 nhập khẩu vào Việt Nam 2013-2015 (triệu USD)



Gỗ xẻ nhóm 1 nhập khẩu vào Việt Nam có xu hướng giảm cả về số lượng và giá trị. Suy giảm về gỗ nhóm 1 nhập khẩu có thể là do:

- Có sự chuyển dịch trong cơ cấu nhập khẩu, với các loài gỗ nhóm 1 được chuyển dần sang các loại gỗ có giá trị thị trường thấp hơn.
- Suy giảm về nguồn cung do các loài gỗ thuộc nhóm này ngày càng khan hiếm trong tự nhiên.
- Suy giảm về nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm gỗ có nguồn gốc từ nhóm này, đặc biệt là suy giảm nhu cầu từ thị trường Trung Quốc.

Xu thế giảm lượng nhập khẩu, đặc biệt là các loài gỗ thuộc nhóm 1 chưa chắc đã phản ánh xu thế giảm bền vững, bởi cầu từ Trung Quốc có thể được khôi phục trở lại trong tương lai.

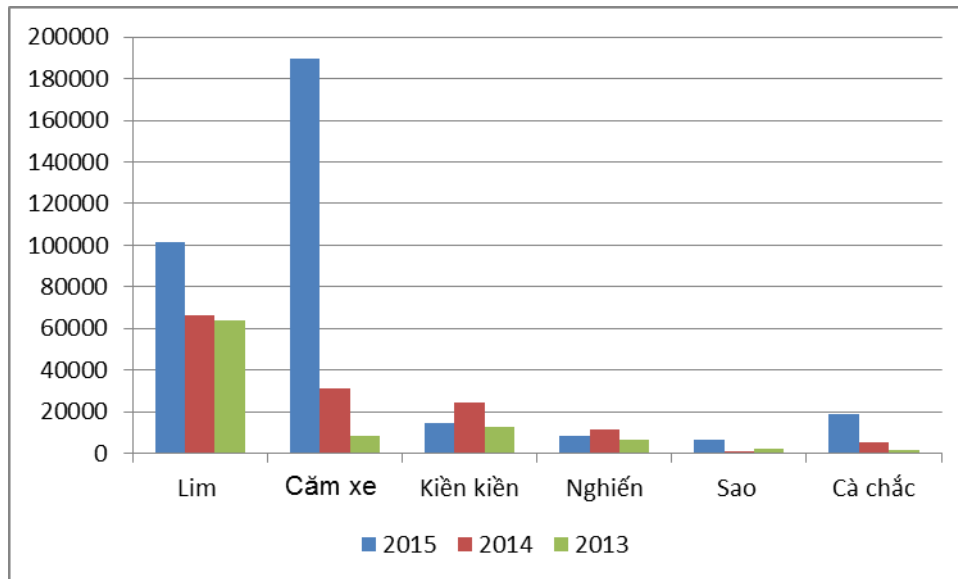
3.7. Gỗ xẻ nhóm 2 nhập khẩu vào Việt Nam

Bảng 17, Hình 11, 12 chỉ ra các thông số về lượng, giá trị nhập khẩu và những thay đổi có liên quan đối với các loại gỗ xẻ thuộc nhóm 2 được nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2013-2015.

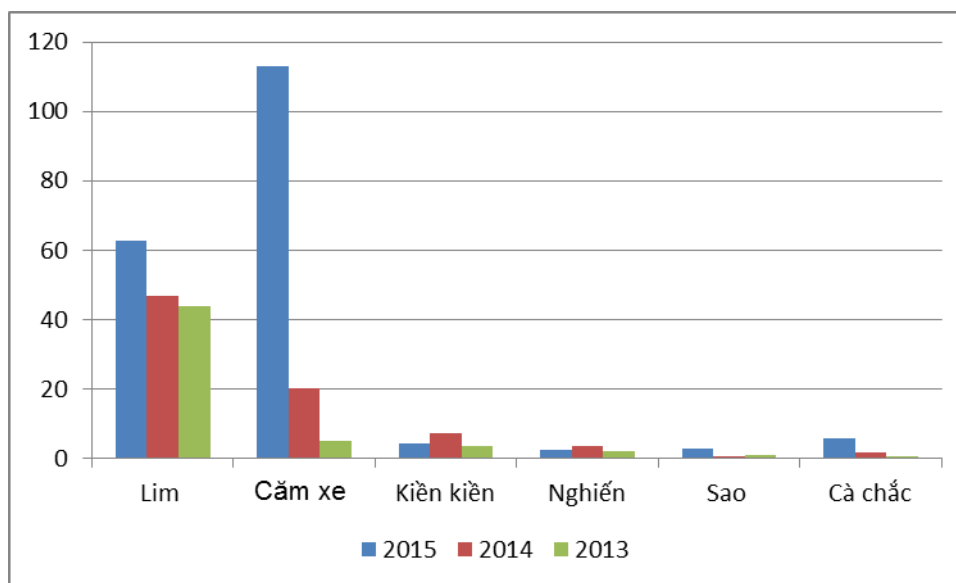
Bảng 17. Gỗ xẻ nhóm 2 nhập khẩu vào Việt Nam 2013-2015

Tên gỗ	2015		2014		2013	
	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)
Lim	101.300	62,7	66.400	46,8	64.100	43,8
Cắm xe	189.900	113,2	31.100	20,1	8.500	5,0
Kiền kiện	14.600	4,2	24.600	7,1	12.700	3,4
Nghiến	8.300	2,5	11.400	3,7	6.300	1,9
Sao	6.300	2,9	1.000	0,5	2.200	0,8
Cà chắc	18.700	5,8	5.100	1,6	1.900	0,7

Hình 11. Thay đổi lượng gỗ xẻ nhóm 2 nhập khẩu vào Việt Nam 2013-2015 (m3)



Hình 12. Thay đổi về giá trị nhập khẩu gỗ xẻ nhóm 2 vào Việt Nam 2013-2015 (triệu USD)



Khác với xu hướng nhập khẩu các loài gỗ nhóm 1 (giảm cả về lượng và giá trị), nhập khẩu các loài gỗ thuộc nhóm 2 vào Việt Nam có xu hướng gia tăng.

Gỗ lim và gỗ cắm xe là 2 loài gỗ có lượng nhập khẩu gia tăng đột biến trong giai đoạn 2014-2015. Điều này có thể là do:

- Thay đổi thị hiếu tiêu dùng, từ sử dụng các loài gỗ nhóm 1 sang sử dụng các loài gỗ có giá trị thị trường thấp hơn.
- Thay đổi về chính sách của Việt Nam về gỗ nhập khẩu từ Campuchia, từ đó tạo sự thông thoáng trong nhập khẩu gỗ từ nguồn này, đặc biệt đối với gỗ cắm xe.
- Gia tăng về nhu cầu sử dụng tại thị trường nội địa của Việt Nam về các loài gỗ có giá trị thị trường không quá cao, như một số loài trong nhóm 2.
- Trong bối cảnh suy giảm cầu từ thị trường Trung Quốc đặc biệt đối với các sản phẩm gỗ thuộc nhóm 1, một số doanh nghiệp chuyển hướng đầu tư vào thị trường nội địa, nhập khẩu các loài gỗ có giá trị thị trường không quá cao, bao gồm cả các loại gỗ thuộc nhóm 2 nhằm phục vụ tiêu dùng nội địa.

Gia tăng lượng nhập khẩu các loài gỗ thuộc nhóm 2 có thể liên quan đến mở rộng tiêu thụ các loài gỗ này tại thị trường nội địa. Tuy nhiên, điều này có thể dẫn đến sự mất đi các loài gỗ có giá trị cao có nguồn gốc từ rừng tự nhiên tại các quốc gia vùng nhiệt đới.

3.8. Gỗ xẻ thuộc nhóm rủi ro thấp nhập khẩu vào Việt Nam

Gỗ xẻ thuộc nhóm rủi ro thấp cũng được nhập khẩu làm nguyên liệu chính cho ngành công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu. Các mặt hàng gỗ được làm từ nguồn này được xuất khẩu sang các thị trường lớn Hoa Kỳ, EU, và một phần nhỏ hơn phục vụ thị tiêu dùng nội địa. Bảng 18 là danh sách các loài gỗ xẻ được nhập khẩu vào Việt Nam với số lượng lớn giai đoạn 2013-2015.

Bảng 18. Các loại gỗ xẻ nhóm rủi ro thấp nhập khẩu vào Việt Nam 2013-2015

Tên gỗ	Năm 2015		Năm 2014		Năm 2013	
	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)	Lượng (m3)	Giá trị (Triệu USD)
Thông	550.973	144,5	539.261	155,1	492.224	135,9
Dương	299.747	103	308.019	113,7	252.389	86,6
Sồi	188.550	94,1	176.937	105,5	145.511	73,4
Bạch đàn	46.136	16,2	46.443	17,8	45.267	17,1
Trần	40.495	14,7	27.741	10,2	30.276	10,1
Tần bì	21.236	8,9	26.489	12,8	17.336	7,9
Đẻ gai	21.619	8,6	18.472	8,7	14.744	7,0

Giá trị các loại gỗ xẻ nhập khẩu năm 2014 cao hơn so với giá trị của năm 2013. Tuy nhiên, sau đó giá trị nhập khẩu đã giảm. Mặc dù vậy, khối lượng nhập khẩu các loài gỗ này vẫn ở trong xu thế tăng mạnh, đặc biệt là đối với 3 loại gỗ thông, dương và sồi.

Trong giai đoạn 2013 – 2015 Việt Nam đã nhập một lượng lớn gỗ xẻ từ Mỹ, New Zealand, Chile, Brazil, Phần Lan và Đức.

Phần 4 dưới đây sẽ đưa ra một số kết luận của Báo cáo.

4. Kết luận

Con số 4,79 triệu m3 gỗ quy tròn và 1,66 tỉ USD về giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu vào Việt Nam trong năm 2015 cho thấy nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu vẫn đóng vai trò rất quan trọng cho ngành chế biến gỗ xuất khẩu. Ngoài ra, gỗ nguyên liệu nhập khẩu cũng có vai trò quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa hiện ngày càng tăng.

Xu hướng nhập khẩu gỗ nguyên liệu của Việt Nam trong những năm vừa qua cho thấy một số tín hiệu tích cực. Thứ nhất, có sự dịch chuyển trong cơ cấu nhập khẩu nguyên liệu, với lượng nhập khẩu lớn các quốc gia có độ rủi ro về tính hợp pháp của gỗ rất thấp như Hoa Kỳ và các quốc gia thuộc Châu Âu. Nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các nguồn này cũng có sự ổn định lớn. Dịch chuyển trong thương mại gỗ theo hướng sử dụng các sản phẩm đầu vào có độ rủi ro thấp là tín hiệu đảm bảo sự tuân thủ với các yêu cầu nghiêm ngặt của thị trường tiêu thụ Quốc tế, đặc biệt tại các thị trường đòi hỏi các sản phẩm gỗ phải hợp pháp. Thứ hai, có sự dịch chuyển trong cơ cấu nhập khẩu, từ các loài gỗ quý có nguồn gốc từ rừng tự nhiên và có giá trị thị trường rất cao sang các loài gỗ có giá trị thị trường thấp hơn. Có thể có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự dịch chuyển, bao gồm sự suy giảm các loài gỗ quý ngoài tự nhiên và suy giảm về nhu cầu tiêu thụ các loài gỗ này, đặc biệt là tại thị trường Trung Quốc. Sự giảm về các loại gỗ quý nhập khẩu vào Việt Nam, đặc biệt là đối với một số loại gỗ thuộc nhóm 1 cũng có thể là do tác động của các chính sách hạn chế xuất khẩu của các nước cung gỗ cho Việt Nam, với mục tiêu nhằm kiểm soát chặt chẽ hơn nguồn gỗ nguyên liệu xuất khẩu từ các quốc gia này.

Trong bối cảnh cầu tiêu thụ các loại gỗ quý tại Trung Quốc giảm, các doanh nghiệp nhập khẩu có thể chuyển hướng, đẩy mạnh tiêu thụ nội địa tại Việt Nam với các loại gỗ có giá trị thấp hơn được nhập khẩu phục vụ tiêu dùng trong nước.

Tuy nhiên, bức tranh tổng quan về Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu trong những năm vừa qua cũng cho thấy một số mặt hạn chế của ngành gỗ. Cụ thể, số lượng lớn về các loài nhập khẩu (160-170 loài) và quốc gia, vùng lãnh thổ (70-90) nhập khẩu gỗ nguyên liệu vào Việt Nam là một thách thức vô cùng lớn đối với các cơ quan quản lý của Việt Nam trong việc kiểm tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Hiện đang tồn tại một số rủi ro chính có liên quan đến tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam. Việt Nam vẫn nhập khẩu một

lượng lớn các loài gỗ quý, có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, đặc biệt là các loại gỗ thuộc nhóm 1 và 2, là các loại gỗ quý, có nguồn gốc từ rừng tự nhiên từ khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông và Châu Phi. Như đã phân tích trong phần 2.5, footnotes 10, 11, 12 của Báo cáo này, đây là các loại gỗ có tính rủi ro cao về mặt pháp lý. Mặc dù lượng nhập các loại gỗ nhóm 1 có xu hướng giảm, lượng nhập các loại gỗ nhóm 2 lại đang trong đà tăng. Nguyên nhân tăng, giảm có thể do tác động của chính sách của các quốc gia xuất khẩu, tuy nhiên có vẻ như nguyên nhân cơ bản là do thay đổi thị trường tiêu thụ các sản phẩm này, đặc biệt tại thị trường Trung Quốc. Nói cách khác, mặc dù các chính sách có liên quan đến quản lý và sử dụng các loại gỗ quý có tác động đến cung, cầu các sản phẩm gỗ được làm từ các loại gỗ quý, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm này của thị trường là một trong những yếu tố đóng vai trò quyết định đến hiệu quả của các chính sách này.

Mặc dù các loại gỗ quý được nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu được sử dụng phục vụ xuất khẩu sang các nước lân cận như Trung Quốc, Hồng Kông và một phần được sử dụng tiêu dùng nội địa, sử dụng các loại gỗ này làm tổn hại đến hình ảnh của ngành gỗ Việt Nam trên trường quốc tế, trực tiếp góp phần tạo rủi ro cho cả ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên với lượng nhập khẩu rất lớn như hiện nay, loại bỏ hoàn toàn rủi ro nguồn gỗ nhập khẩu này sẽ là những khó khăn lớn cho các cơ quan quản lý của Việt Nam. Báo cáo Tổng quan này chưa đưa ra câu trả lời cho các câu hỏi quan trọng như trong tổng số 160-170 loại gỗ được nhập khẩu vào Việt Nam mỗi năm, hiện có bao nhiêu loại gỗ là gỗ rừng tự nhiên và bao nhiêu loại là gỗ rừng trồng? Trong số các loại gỗ này, bao nhiêu loại gỗ được coi là gỗ có độ rủi ro cao và tại sao? Trong số gần 100 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp gỗ nguyên liệu cho Việt Nam, hiện có bao nhiêu quốc gia và vùng lãnh thổ được coi là nơi có độ rủi ro cao về mặt pháp lý của gỗ? Trong tương lai các nghiên cứu nhằm xác định các rủi ro trong ngành gỗ nên tập trung trả lời các câu hỏi trên. Trả lời các câu hỏi này sẽ góp phần làm rõ bức tranh về nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu của Việt Nam, từ đó góp phần giảm thiểu rủi ro cho ngành.

Bước đầu tiên nhằm kiểm soát rủi ro đối với nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu đòi hỏi cần phải tiếp cận được với các thông tin minh bạch có độ tin cậy cao có liên quan đến các loại gỗ nhập khẩu. Việt Nam cần có một danh sách đầu đủ về tất cả các loại gỗ nguyên liệu được nhập khẩu vào Việt Nam. Danh sách này cần có tên của các loài gỗ, bao gồm tên địa phương, tên tiếng Anh và tên La Tinh. Danh sách cũng cần có thông tin về địa bàn khai thác của từng loại gỗ. Chính phủ Việt Nam có thể yêu cầu sự trợ giúp của các cơ quan chức năng từ các quốc gia xuất khẩu gỗ nguyên liệu cho Việt Nam để có được các thông tin về địa bàn khai thác, tình trạng đất đai, tình trạng sở hữu đối với cây đứng, v.v. đối với từng loài gỗ nhập khẩu, đặc biệt là đối với các loài gỗ quý thuộc nhóm 1-2. Bên cạnh đó, Chính phủ và các Hiệp hội gỗ cũng cần có những kết nối chặt chẽ hơn với các doanh nghiệp, thông qua các thông tin trao đổi với các doanh nghiệp trực tiếp đang tham gia nhập khẩu gỗ nguyên liệu hiện nay. Điều này sẽ giúp cơ quan quản lý của Việt Nam có một bức tranh hoàn thiện hơn về gỗ nguyên liệu nhập khẩu, từ đó giúp cho việc xác định các cơ chế kiểm soát gỗ nhập khẩu hiệu quả trong tương lai.

5. Phụ lục

Phụ lục 1. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ một số quốc gia quan trọng của Việt Nam

Phụ lục 1.1. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Lào

Loại gỗ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
Tổng	225.793	134.403.951	308.645	149.455.547	321.673	109.285.534
<i>Trắc</i>	32.870	84.893.691	24.251	65.513.748	2.516	7.231.105
<i>Hương</i>	9.618	6.670.216	15.703	11.681.810	9.327	7.370.050
<i>Dầu</i>	35.026	6.141.255	41.037	8.365.970	125.166	42.735.962
<i>Sến</i>	22.343	4.805.747	25.082	5.631.048	48.537	12.447.986
<i>Bằng lăng</i>	15.533	3.740.461	5.635	1.382.870	7.477	1.880.061
<i>Chò chỉ</i>	20.479	3.691.945	12.699	2.475.523	12.014	2.101.457
<i>Sao xanh</i>	11.031	3.202.723	11.770	3.363.392	5.614	1.740.236
<i>Tếch</i>	8.380	3.024.369	6.813	2.452.603	5.873	2.110.321
<i>Giổi</i>	11.257	2.870.138	36.915	11.386.248	25.115	10.157.170
<i>Sa mu</i>	5.255	1.814.722	12.287	3.411.606	10.897	3.154.164
<i>Gụ mật</i>	4.907	1.739.957	24.057	8.707.085	4.933	2.341.911
<i>Lim xanh</i>	2.368	1.700.688	140	101.362	1.264	926.836
<i>Cẩm lai</i>	1.041	1.615.035	2.853	4.325.688	469	666.759
<i>Gỗ khác</i>	45.687	8.493.004	89.402	20.656.593	62.469	14.421.516

Phụ lục 1.2. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Cameroon

Loại gỗ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
Tổng	177.066	77.482.542	191.040	91.318.700	314.646	133.529.428
<i>Lim</i>	160.565	68.439.651	170.130	80.708.358	287.830	121.234.798
<i>Cẩm lai</i>	679	663.798	399	436.349	1.322	1.506.427
<i>Gỗ đỏ</i>	1.169	919.453	1.559	1.158.549	2.787	1.491.976
<i>Hương</i>	1.153	741.315	2.030	1.181.551	2.555	1.321.315
<i>Lát</i>	977	573.584			53	21.657
<i>Sến</i>	7.809	3.396.746	9.560	4.073.825	12.036	4.200.646
<i>Xoan</i>	2.167	1.485.421	2.641	1.675.835	3.682	2.204.104
<i>Gỗ khác</i>	2.548	1.262.575	4.721	2.084.233	4.380	1.548.504

Phụ lục 1.3. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Myanmar

Loại gỗ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
Tổng	120.735	63.634.255	56.396	44.699.303		
<i>Căm xe</i>	111.994	57.975.684	45.534	36.355.212		
<i>Tếch</i>	4.985	4.274.231	6.313	6.089.040		
<i>Chiêu liêu</i>	2.078	797.023	1.768	998.201		
<i>Gỗ khác</i>	3.757	1.384.340	4.549	2.255.051		

Phụ lục 1.4. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Malaysia

Loại gỗ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
Tổng	187.409	30.115.380	212.342	34.504.494	206.503	34.910.884
<i>MLH</i>	113.188	16.538.373	127.643	19.443.160	106.573	17.045.001
<i>Keo</i>	15.198	2.056.631	19.579	2.741.003	26.791	3.308.128
<i>KerANJI</i>	7.435	1.389.070	7.186	1.248.976	8.038	1.619.650
<i>Selunsur</i>	4.899	1.076.868	5.233	1.140.028	5.685	1.354.219
<i>Senlunsor</i>	282	51.716	27	6.303		
<i>Gỗ khác</i>	46.408	9.002.723	52.675	9.925.025	59.416	11.583.887

Phụ lục 1.5 Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Mỹ

Loại gỗ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
Tổng	75.976	27.831.254	61.590	27.450.959	65.730	29.741.143
<i>Sồi</i>	24.822	10.636.516	28.942	12.775.639	27.264	13.841.474
<i>Tần bì</i>	16.130	4.533.460	8.275	2.501.316	1.904	745.996
<i>Anh đào</i>	2.918	2.552.732	2.361	2.184.273	2.682	2.097.544
<i>Dương</i>	1.747	624.853	2.389	1.067.343	4.128	1.290.901
<i>Óc chó</i>	1.110	709.514	1.621	1.112.825	3.347	2.474.323
<i>Thông</i>	19.204	2.276.139	5.343	732.980	10.353	1.340.177
<i>Gỗ khác</i>	10.045	6.498.040	12.659	7.076.582	16.052	7.950.727

Phụ lục 1.6. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Campuchia

Loại gỗ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
Tổng	405	730.673	383	19.715	57.718	16.899.846
Căm xe					31.917	11.616.889
Dầu					10.865	2.575.722
Sao					1.067	458.542
Sến					1.197	396.809
Tràm			383	19.715	7.507	376.765
Cà chắc					1.246	325.002
Bằng lăng					848	246.761
Cây					517	155.171
Chiêu liêu					601	121.795
Trắc	405	730.673			34	100.560

Phụ lục 1.7. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ một số quốc gia khác

Quốc gia	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
PNG	71.508	12.137.579	66.136	10.943.447	105.166	19.640.228
Bạch đàn	71.508	12.137.579	66.040	10.901.401	70.344	12.081.456
Teak			95	42.046	340	48.596
Gỗ khác					34.481	7.510.177
UruGuay	59.648	9.638.606	93.306	15.168.556	114.222	18.365.763
Bạch đàn	59.648	9.638.606	93.306	15.168.556	114.222	18.365.763
Đức	33.757	8.880.732	57.081	15.814.915	77.179	15.930.058
Sồi	6.699	2.365.425	13.124	4.895.892	9.390	2.296.733
Dẻ gai	6.474	1.331.856	6.246	1.339.054	11.289	2.038.361
Tần bì	20.584	5.183.452	37.710	9.579.969	56.500	11.594.964
Nigeria	14.304	6.829.736	31.797	14.995.358	47.715	21.135.414
Hương	13.949	6.658.560	29.342	13.818.192	46.237	20.475.302
Gỗ đỏ	332	158.681	2.431	1.165.162	962	411.788
Lim	23	12.496	24	12.003	517	248.323
Bỉ	21.957	5.571.763	49.893	14.791.085	74.241	16.387.810
Sồi	9.442	2.511.680	15.808	4.416.248	11.624	3.099.185
Dẻ gai	733	149.346	1.010	207.303	1.689	297.896
Tần bì	10.588	2.689.571	31.550	7.739.836	56.587	12.293.074
Dương	835	117.004	122	19.098	2.263	278.491
Gỗ khác	359	104.161	1.402	2.408.601	2.078	419.164

Phụ lục 2. Các loài gỗ xẻ được nhập khẩu từ các quốc gia quan trọng của Việt Nam**Phụ lục 2.1. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Lào**

Loại gỗ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
Tổng	385.485	319.819.678	494.919	410.003.936	383.089	239.169.839
Hương	121.850	134.995.309	176.834	199.878.829	90.115	104.314.152
Cắm lại	49.426	77.874.707	59.211	93.483.826	11.615	17.812.278
Trắc	5.388	21.764.759	2.110	9.160.120	507	2.101.506
Gụ mật	31.084	18.163.195	51.028	28.887.415	55.829	32.928.472
Lim xanh	20.664	15.261.111	18.487	13.863.907	30.645	22.957.809
Gỗ đỏ	10.924	9.355.112	14.505	12.588.602	10.955	9.708.761
Giổi	23.442	7.337.881	22.056	6.706.033	23.415	7.242.222
Xoan mộc	20.447	4.029.592	21.086	4.364.743	27.980	5.429.957
Cắm xe	6.145	3.554.757	3.884	2.321.889	6.560	3.904.868
Chò chỉ	14.905	3.484.167	22.971	5.224.958	18.187	3.454.805
Gỗ khác	81.210	23.999.088	102.748	33.523.614	107.280	29.315.009

Phụ lục 2.2. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Mỹ

Loại gỗ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
Tổng	465.676	181.772.426	485.581	214.127.592	474.318	194.099.140
Sồi	107.217	53.778.531	90.459	58.524.760	111.758	57.296.657
Dương	236.505	80.541.649	277.320	102.290.101	258.025	89.080.536
Trăn	29.054	9.543.214	28.294	10.481.772	36.229	12.955.505
Óc chó	6.060	3.921.818	10.797	9.723.048	9.621	9.473.119
Tần bì	11.071	5.568.655	12.642	7.119.282	6.927	4.157.016
Anh đào	1.418	851.178	2.136	1.481.446	2.890	1.856.740
Bạch đàn	3.351	1.235.511	2.572	949.237	2.257	843.131
Bồ đề	4.717	1.686.915	3.733	1.372.996	5.525	2.058.199
Thông	18.522	4.623.405	31.406	8.715.172	18.877	6.034.811
Gỗ khác	47.760	20.021.548	26.223	13.469.779	22.209	10.343.426

Phụ lục 2.3. Các loại gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia

Loại gỗ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
Tổng	51.126	45.023.772	153.220	256.506.383	374.943	362.148.692
<i>Trắc</i>	8.714	17.505.166	5.675	15.769.513	419	1.217.579
<i>Hương</i>	8.397	16.262.533	74.323	180.038.388	100.706	215.979.602
<i>Điều</i>	13.701	2.668.645	19.890	4.038.000	22.275	4.534.800
<i>Cắm</i>	1.116	2.286.191	14.098	34.120.579	3.919	7.884.549
<i>Xoài</i>	9.980	1.967.250	1.500	330.000	1.210	274.000
<i>Cao su</i>	5.587	1.448.520	3.067	763.218	1.800	452.270
<i>Cắm xe</i>	2.187	1.299.648	24.964	16.391.093	176.631	105.524.577
<i>Gỗ đỏ</i>	336	469.648	67.42	147162.5	4.484	3.114.089
<i>Lim xanh</i>	370	262.566	29	20.750	1.870	1.260.051
<i>Sao xanh</i>	269	162.451	506	315.805	4.474	2.453.144
<i>Gỗ khác</i>	468	691.155	9.100	4.571.875	57.155	19.454.032

Phụ lục 2.4. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Cameroon

Loại gỗ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
Tổng	22.751	16.157.282	23.113	16.460.250	33.757	23.803.099
<i>Gỗ đỏ</i>	2.644	2.575.556	2.615	2.514.214	3.802	2.771.692
<i>Lim</i>	19.272	13.004.700	17.226	12.167.231	24.910	14.737.617
<i>Hương</i>	227	146.790	1.347	587.072	1.569	1.831.231
<i>Cắm lai</i>	179	147.215	387	387.333	1.588	3.517.154
<i>Sapelli</i>	57	62.343	144	129.799	188	138.763
<i>Azobe</i>	49	15.451			14	3.469
<i>Sến</i>	18	5.494	122	34.986	376	200.582
<i>Sồi</i>	31	14.195				
<i>Ngựa vằn</i>	18	10.013				
<i>Tiama</i>	104	62.832	108	73.583	42	23.574
<i>Gỗ khác</i>	151	112.694	1.163	566.031	1.266	579.016

Phụ lục 2.5. Các loại gỗ xẻ nhập khẩu từ Brazil

Loại gỗ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
Tổng	57.460	19.334.404	85.879	27.807.711	91.795	26.952.391
<i>Thông</i>	23.860	6.067.451	47.052	11.915.418	53.967	12.685.297
<i>Keo</i>	71	46.901	18	12.433		
<i>Bạch đàn</i>	33.289	12.946.878	36.291	14.569.402	35.058	12.711.097
<i>Peroba</i>	228	217.393	411	454.440	414	664.712
<i>Cruzetas</i>	13	55.782	377	172.487	28	34.804
<i>Cupiuba</i>			112	66.811		
<i>Teak</i>			306	160.426	364	266.094
<i>Dương</i>			1.039	268.207	276	51.053
<i>Cẩm lai</i>			22	17.421		
<i>Cẩm xe</i>			21	12.804	58	36.887
<i>Bulletwood</i>			35	39.314	38	42.846
<i>Arura</i>			23	18.868	23	10.619
<i>Purpleheart</i>			22	33.647	21	32.900
<i>Lim</i>			46	26.606		
<i>Louro</i>			105	39.427	32	12.647
<i>Sucupira</i>					23	15.751
<i>Gỗ khác</i>					1.494	387.683

Phụ lục 2.6. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ New Zealand, Phần Lan và Đức

Loại gỗ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
New Zealand	185.670	53.780.673	155.361	47.686.792	155.049	41.284.451
<i>Thông</i>	185.563	53.732.149	155.192	47.615.349	154.960	41.257.805
<i>Bạch đàn</i>	41	18.252	169	71.444	89	26.646
<i>Sung</i>	66	30.272				
Phần Lan	50.616	14.388.340	35.840	10.872.257	29.898	8.261.480
<i>Linh sam</i>	2.567	732.791	3.110	874.475	3.309	927.868
<i>Vân sam</i>	8.299	2.532.386	4.690	1.550.560	6.760	1.895.967
<i>Thông</i>	39.750	11.123.164	28.040	8.447.221	19.830	5.437.644
Đức	25.611	10.019.976	43.837	18.532.963	33.022	12.017.361
<i>Sồi</i>	16.706	6.915.050	22.143	10.931.673	13.098	6.047.779
<i>Dẻ gai</i>	2.545	1.045.281	2.036	774.617	3.435	1.225.166
<i>Dương</i>	747	220.601	536	226.954	165	45.837
<i>Tần bì</i>	931	334.093	4.312	1.780.437	2.679	826.739
<i>Thích</i>	331	161.723	227	97.176	447	203.935
<i>Thông</i>	2.338	593.311	9.301	2.859.964	9.760	2.604.897
<i>Bồ đề</i>	18	37.613				
<i>Gỗ khác</i>	1.995	712.305	5.282	1.862.142	3.438	1.063.008

Phụ lục 2.7. Các loại gỗ xẻ nhập khẩu từ Gabon và Trung Quốc

Loại gỗ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)	Lượng (m3)	Giá trị (USD)
Gabon	19.010	14.034.070	31.438	24.086.640	50.988	30.841.289
<i>Cẩm lai</i>	303	372.520	3.507	4.309.492	2.667	3.279.171
<i>Lim</i>	17.582	12.424.757	25.579	17.733.973	45.006	23.743.209
<i>Hương</i>	518	809.360	1.667	1.594.075	1.719	2.714.281
<i>Gỗ đỏ</i>	212	141.758	341	270.795	461	280.997
<i>Mun</i>	395	285.675	46	34.043	355	204.695
Trung Quốc	14.642	11.074.896	9.942	8.027.418	7.482	5.984.376
<i>Hương</i>	805	3.000.212	189	1.032.264	248	723.740
<i>Lim</i>	3.530	1.181.393	145	150.876	687	347.996
<i>Paulownia</i>	4.193	1.896.145	2.700	1.196.788	3.156	1.452.803
<i>Dương</i>	854	203.750	360	205.554	893	423.983
<i>Sồi</i>	2.148	2.893.262	3.022	3.731.278	654	913.428
<i>Cẩm lai</i>	94	411.754	56	199.557	1.112	1.639.408
<i>Thông</i>	659	221.400	2.668	988.134	396	49.542
<i>Óc chó</i>	540	374.750	351	319.348	111	134.014
<i>Gỗ khác</i>	1.820	892.230	453	203.618	226	299.460